

Số: 53 /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;*

*Xét Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 111/BC-BKTNS ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030 như sau:**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Giai đoạn 2026-2030, tỉnh Khánh Hòa tiếp tục nỗ lực phấn đấu đạt được các mục tiêu đã được Bộ Chính trị đặt ra tại Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 25/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, phấn đấu đến năm 2030 tỉnh Khánh Hòa thuộc nhóm 10 tỉnh, thành thu ngân sách nội địa cao nhất.

## 2. Mục tiêu cụ thể

### 2.1. Về thu ngân sách nhà nước

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được xây dựng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của địa phương đảm bảo nguồn lực giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển nền kinh tế.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân thu NSNN giai đoạn 2026-2030 là 12%.

### 2.2. Về chi ngân sách địa phương

- Chi ngân sách địa phương hiệu quả, trong đó đảm bảo các chương trình kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, lương và các khoản phụ cấp theo lương của đội ngũ cán bộ, công chức; đảm bảo các chính sách chế độ do Trung ương ban hành và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác.

- Chi ngân sách địa phương theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư, từng bước tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước nhưng vẫn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**3. Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn là 251.592 tỷ đồng, gồm:**

- Thu nội địa : 239.977 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu : 11.615 tỷ đồng

**4. Thu chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, giới hạn mức vay ngân sách địa phương**

- 4.1. Thu ngân sách địa phương : 252.746 tỷ đồng**
  - Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp : 184.450 tỷ đồng
  - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 68.296 tỷ đồng
- 4.2. Chi ngân sách địa phương : 257.204 tỷ đồng**
  - Chi đầu tư phát triển : 139.653 tỷ đồng
  - Chi thường xuyên : 100.033 tỷ đồng
  - Chi trả nợ lãi vay : 461 tỷ đồng
  - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính : 11 tỷ đồng
  - Dự phòng ngân sách : 8.164 tỷ đồng
  - Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 8.882 tỷ đồng
- 4.3. Bội chi ngân sách địa phương : 4.458 tỷ đồng**
- 4.4. Hạn mức vay ngân sách địa phương (đến năm 2030) : 36.900 tỷ đồng**

*(Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu**

### **1. Các giải pháp về thu ngân sách nhà nước**

- Đa dạng hóa nguồn thu nội địa thông qua việc phát triển các lĩnh vực kinh tế mới để tạo ra nguồn thu mới và ổn định; tăng cường, mở rộng quản lý thu thuế thương mại điện tử, rà soát, điều chỉnh các loại thuế, phí phù hợp với giai đoạn mới; tăng cường hiệu quả công tác giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, khai thác hiệu quả quỹ đất, tài sản công để tạo nguồn thu cho đầu tư công.

- Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật; đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

- Tiếp tục tập trung hoàn thiện tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, hoàn thiện bộ máy quản lý, điều hành để phục vụ phát triển.

- Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính.

### **2. Các giải pháp về chi ngân sách địa phương**

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình trọng điểm, hạ tầng chiến lược, phát huy vai trò “đầu tàu” dẫn dắt, thúc đẩy tăng trưởng của nguồn vốn đầu tư công. Phấn đấu tổng số các dự án bố trí vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương giảm từ 25 - 30% so với giai đoạn 2021-2025. Cơ cấu lại chi ngân sách, tăng tỷ trọng chi đầu tư, giảm tỷ trọng chi thường xuyên và các khoản chi đầu tư không đem lại hiệu quả kinh tế. Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công. Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

- Thực hiện các dự án đầu tư, nhiệm vụ chi có tác động lan tỏa, thúc đẩy, hỗ trợ tăng cường thu ngân sách nhà nước.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước; chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý; ưu tiên bố trí các nội dung bổ sung ngoài dự toán như sau: các nội dung chi an sinh xã hội; chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh; các chế độ, chính sách đã được Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các nhiệm vụ cấp bách khác không thể trì hoãn.

### 3. Các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương

- Việc phân cấp vay nợ cho chính quyền địa phương chỉ áp dụng cho mục tiêu chi đầu tư phát triển, gắn với khả năng ngân sách của địa phương (thu NSDP), đảm bảo giới hạn tỷ lệ NSDP cho các nghĩa vụ nợ nhằm đảm bảo các nguồn phục vụ mục tiêu kinh tế - xã hội. Ngoài ra, thực hiện công khai, minh bạch, đánh giá, giám sát nợ địa phương thực hiện một cách chặt chẽ, nhằm tránh các rủi ro nợ từ hoạt động vay nợ của địa phương.

- Hoạt động vay nợ của chính quyền địa phương cần gắn kết với khả năng trả nợ, xây dựng kế hoạch ngân sách trung hạn và trong tổng thể cam kết với chính quyền trung ương tại kế hoạch vay trả nợ công.

#### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025. / luuuu

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, ĐN.

**CHỦ TỊCH**

**Lâm Đông**

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030

Đơn: tỷ đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	
		Tổng giai đoạn	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
<b>A</b>	<b>Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành</b>	<b>828.949</b>	<b>120.803</b>	<b>143.327</b>	<b>165.138</b>	<b>190.339</b>	<b>209.342</b>	<b>1.647.019</b>
<b>B</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>122.873</b>	<b>18.384</b>	<b>20.325</b>	<b>21.920</b>	<b>25.343</b>	<b>36.900</b>	<b>251.592</b>
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			110,6	107,8	115,6	145,6	204,8
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	14,8	15,2	14,2	13,3	13,3	17,6	15,3
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>109.005</b>	<b>15.387</b>	<b>16.634</b>	<b>19.299</b>	<b>22.584</b>	<b>35.100</b>	<b>239.977</b>
	Tốc độ tăng thu (%)			108,1	116,0	117,0	155,4	220,2
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	88,7	83,7	81,8	88,0	89,1	95,1	95,4
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	17.089	1.320	1.026	2.090	2.272	10.380	49.900
	Thu xổ số kiến thiết	1.888	293	321	390	404	480	0
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>13.868</b>	<b>2.997</b>	<b>3.691</b>	<b>2.621</b>	<b>2.759</b>	<b>1.800</b>	<b>11.615</b>
	Tốc độ tăng thu (%)			123,1	71,0	105,3	65,2	83,8
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	11,3	16,3	18,2	12,0	10,9	4,9	4,6
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>131</b>		<b>4</b>	<b>62</b>	<b>65</b>		
	Tốc độ tăng thu (%)				1.557,2	105,6		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)			0,02	0,28	0,26		
<b>C</b>	<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>116.982</b>	<b>16.837</b>	<b>21.430</b>	<b>22.038</b>	<b>26.537</b>	<b>30.140</b>	<b>252.747</b>
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			127,3	102,8	120,4	113,6	216,1
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		13,9	15,0	13,3	13,9	14,4	15,3
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>88.056</b>	<b>11.983</b>	<b>15.563</b>	<b>15.534</b>	<b>19.421</b>	<b>25.555</b>	<b>184.450</b>
	Tốc độ tăng thu (%)			129,9	99,8	125,0	131,6	209,5
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>28.926</b>	<b>4.854</b>	<b>5.866</b>	<b>6.504</b>	<b>7.116</b>	<b>4.585</b>	<b>68.297</b>
	Tốc độ tăng (%)			120,8	110,9	109,4	64,4	236,1
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	24,7	28,8	27,4	29,5	26,8	15,2	27,0
1	Thu bổ sung cân đối	7.175	1.792	1.832	1.543	1.573	435	3.883
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.752	3.063	4.034	4.962	5.543	4.151	64.414
<b>D</b>	<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>170.455</b>	<b>24.482</b>	<b>28.743</b>	<b>33.452</b>	<b>43.085</b>	<b>40.694</b>	<b>257.204</b>
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			117,4	116,4	128,8	94,4	150,9
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	20,6	20,3	20,1	20,3	22,6	19,4	15,6
1	Chi đầu tư phát triển	38.165	3.423	4.339	4.376	8.863	17.164	139.653
	Tốc độ tăng (%)			126,7	100,9	202,5	193,7	
2	Chi thường xuyên	69.516	11.681	11.156	11.892	13.672	21.115	100.033
	Tốc độ tăng (%)			95,5	106,6	115,0	154,4	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	106	6	11	19	33	39	461
	Tốc độ tăng (%)			185,59	176,77	174,93	118,06	
4	Chi chương trình mục tiêu, chương trình MTQG	3.791	30	0	351	3.015	395	
5	Các nhiệm vụ chi khác	385	0	0	340	46	0	
6	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	452	22	165	163	100	2	11
7	Dự phòng ngân sách	0	0	0	0	0	0	8.165
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.978	0	0	0	0	1.978	8.882
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	56.060	9.320	13.072	16.311	17.357	0	
<b>E</b>	<b>BỘI CHI/BỘI THU NSDP</b>							<b>4.458</b>
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>							
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>	<b>15.333</b>						<b>36.900</b>
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>	<b>464</b>						<b>881</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)							2,4
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,1						0,1
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</b>	<b>503</b>						<b>455</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	503						455
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</b>	<b>920</b>						<b>4.458</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	920						4.458
-	Vay để trả nợ gốc							
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>	<b>881</b>						<b>4.883</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	5,7						13,2
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,1						0,3